

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN K
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 03/2020/HNGĐ-ST
Ngày 14-02-2020
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lưu Thanh Huyền

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Bùi Đình Ngát

Bà Phan Thị Minh Phương

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Phạm Thị Nga - Thư ký Tòa án nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa:** Ông Phạm Quốc Việt - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 02 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện K xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 43/2020/TLST-HNGĐ, ngày 03 tháng 01 năm 2020 về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2020/QĐXX-ST ngày 31 tháng 01 năm 2020 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Chị Nguyễn Thị Phương T, sinh năm 1996; địa chỉ cư trú: Thôn P, xã Đ, huyện K, thành phố Hải Phòng; Có mặt tại phiên tòa.

- **Bị đơn:** Anh Phạm Thái S, sinh năm 1992; địa chỉ cư trú: Thôn P, xã Đ, huyện K, thành phố Hải Phòng; Có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn xin ly hôn ngày 12/12/2019 và bản tự khai ngày 07/01/2020 chị T trình bày: Chị tự nguyện kết hôn với anh Phạm Thái S, thời gian năm 2016 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện K. Nói chung vợ chồng sống hạnh phúc được khoảng 03 năm. Tuy nhiên trong quá trình sống chung mâu thuẫn phát sinh từ đầu năm 2019 do phong cách sống không còn phù hợp, vợ chồng không thống nhất trong làm ăn kinh tế nên thường xuyên xảy ra cãi vã nhau. Mặc dù chị và gia đình đã nhiều lần khuyên bảo để vợ chồng trở lại sống đoàn tụ nhưng không thành.

Chị bỏ về nhà mẹ đẻ ở nhiều lần, lần sau cùng từ tháng 10/2019 đến nay, không ai quan tâm đến cuộc sống chung. Do tình trạng hôn nhân ngày càng trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài; Chị xin ly hôn anh S.

Về con chung: Có 01 con là Phạm Bảo A, sinh ngày 30/11/2016, hiện đang do chị T nuôi dưỡng. Chị xin tiếp tục nuôi dưỡng con đến khi đủ 18 tuổi. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, chị không yêu cầu anh S phải cấp dưỡng vì chị làm nghề công nhân, mỗi tháng thu nhập kinh tế ổn định khoảng 05 triệu đồng và có nơi ăn ở ổn định, đủ điều kiện để nuôi con chung hơn anh S.

Về tài sản, công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh Phạm Thái S trình bày tại bản tự khai ngày 08/01/2020: Thống nhất với chị T về thời gian kết hôn, thời gian vợ chồng chung sống hạnh phúc. Mâu thuẫn vợ chồng phát sinh từ đầu năm 2019 do phong cách sống không phù hợp, vợ chồng không thống nhất trong làm ăn kinh tế, chị T thường xuyên bỏ về nhà mẹ đẻ ở, dẫn đến vợ chồng không có tiếng nói chung. Mặc dù anh và gia đình đã cố gắng hòa giải để vợ chồng đoàn tụ nhưng không thành. Chị T bỏ về nhà mẹ đẻ ở lần sau cùng từ tháng 10/2019 đến nay, không ai quan tâm đến cuộc sống chung. Nay anh thừa nhận tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn rất trầm trọng, cuộc sống chung không còn tồn tại. Nhưng anh xin đoàn tụ với chị T để nuôi dạy con chung.

Về con chung: Có 01 con là Phạm Bảo A, sinh ngày 30/11/2016, hiện đang do chị T nuôi dưỡng. Anh thừa nhận chị T có điều kiện kinh tế tốt hơn nhưng nếu ly hôn, anh xin được nuôi dưỡng con đến khi đủ 18 tuổi. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, anh không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản, công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án.

Nguyên đơn chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án.

Bị đơn không chấp hành đầy đủ nghĩa vụ quy định tại khoản 15, 16 Điều 70, khoản 1 Điều 72 Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án.

Về việc giải quyết vụ án:

Căn cứ hồ sơ vụ án, các tài liệu, chứng cứ đã được Hội đồng xét xử xem xét công khai và kết quả tranh tụng tại phiên tòa xét thấy:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh S tự nguyện kết hôn năm 2016, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện K. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến đầu năm 2019 phát sinh mâu thuẫn do phong cách sống không còn phù hợp, vợ chồng không thống nhất trong xây dựng kinh tế nên thường xuyên xảy ra cãi vã nhau. Mặc dù gia đình, thôn xóm đã nhiều lần khuyên giải để vợ chồng sống đoàn tụ nhưng không thành. Chị T bỏ về nhà mẹ đẻ ở nhiều lần, lần sau cùng từ tháng 10/2019 đến nay, không ai quan tâm đến cuộc sống chung. Anh S cũng thừa nhận mâu thuẫn đã trầm trọng, cuộc sống chung không còn tồn tại. Nay chị T xin ly hôn, anh S xin đoàn tụ. Xét yêu cầu của hai bên thấy rằng tình trạng hôn nhân của vợ chồng rất trầm trọng, tình cảm không còn, cuộc sống chung không thể kéo dài; Nên chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T.

Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; đề nghị Hội đồng xét xử: Xử cho chị Nguyễn Thị Phương T được ly hôn anh Phạm Thái S.

2. Về con chung: Anh chị có 01 con chung là Phạm Bảo A, sinh ngày 30/11/2016, hiện đang do chị T nuôi dưỡng. Tại phiên tòa, cả 02 anh chị đều thống nhất giao cháu Phạm Bảo A cho chị T nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi, cần chấp nhận.

Căn cứ vào Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; đề nghị Hội đồng xét xử: Giao cháu Phạm Bảo A, sinh ngày 30/11/2016 cho chị T nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, chị T và anh S không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét giải quyết.

3. Về tài sản, công nợ: Đề không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Chị T phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chị T tự nguyện kết hôn với anh S năm 2016, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện K. Đánh giá chung vợ chồng sống hạnh phúc được khoảng 03 năm. Song trong thời gian sống chung mâu thuẫn phát sinh từ đầu năm 2019 do phong cách sống không còn phù hợp, vợ chồng không thống nhất trong xây dựng kinh tế gia đình nên thường xuyên xảy ra cãi

mắng nhau. Mặc dù đã được gia đình, thôn xóm hòa giải nhiều lần để vợ chồng sống đoàn tụ nhưng không thành. Chị T bỏ về nhà mẹ đẻ ở nhiều lần, lần sau cùng từ tháng 10/2019 đến nay, không ai quan tâm đến cuộc sống chung. Nay chị T xin ly hôn còn anh S xin đoàn tụ. Nhưng qua điều tra xác minh theo yêu cầu của đương sự tại UBND xã Đ, thôn P cho biết: Mâu thuẫn vợ chồng xảy ra từ đầu năm 2019 đến nay ngày càng trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, hai người đã sống ly thân từ tháng 10/2019 đến nay, không ai quan tâm đến cuộc sống chung. Do đó yêu cầu xin ly hôn của chị T là có cơ sở chấp nhận; Nên xử cho chị T được ly hôn anh S là phù hợp.

[2] Về con chung: Anh chị có 01 con chung là Phạm Bảo A, sinh ngày 30/11/2016, hiện đang do chị T nuôi dưỡng. Nay tại phiên tòa, cả 02 anh chị đều thống nhất giao cháu Phạm Bảo A cho chị T nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi, được chấp nhận. Cần giao cháu Bảo A cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi là phù hợp. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, chị T và anh S đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[3] Về tài sản, công nợ: Đều không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét giải quyết.

[4] Về án phí: Chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 81; 82; 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Phương T được ly hôn anh Phạm Thái S.

2. Về con chung: Giao cháu Phạm Bảo A, sinh ngày 30/11/2016 cho chị T nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Sau khi ly hôn, anh S có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị T phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số: AA.0008803 ngày 03 tháng 01

năm 2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K. Chị T đã chịu đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDTP Hải Phòng;
- VKSND huyện K;
- Chi cục THADS huyện K;
- Các đương sự;
- UBND xã Đ;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lưu Thanh Huyền